



Danh Sách Xét Đạt Tiêu Chuẩn

Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Xét tốt nghiệp (K40M)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

180
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	CCT	CCN	Xếp loại
1	40.0206.K40D	ĐẦU ĐỨC ANH	111104112		30/06/86	Hà Nội		09			180	2.09			Trung Bình
2	40.0207.K40D	LÊ HOÀNG ANH	111104112		23/12/85	Yên Bái		08			180	2.22			TB Khá
3	40.0208.K40D	TRỊNH HỮU ÁNH	111104112		23/04/85	Ninh Bình		06			180	2.33			TB Khá
4	40.0209.K40D	NGUYỄN NGỌC CẢNH	111104112		18/01/86	Bắc Ninh		09			180	2.54			Khá
5	40.0284.K40E	NGUYỄN XUÂN DẪN	111104112		24/04/86	Bắc Giang		09			180	2.26			TB Khá
6	40.0214.K40D	NGUYỄN ĐÌNH DU	111104112		05/05/85	Bắc Giang		08			180	2.60			Khá
7	40.0217.K40D	NGUYỄN KHẮC DŨNG	111104112		24/10/85	Thanh Hoá		11			180	2.17			Trung Bình
8	40.0218.K40D	NGUYỄN TIẾN DŨNG	111104112		15/11/84	Quảng Ninh		08			180	2.36			TB Khá
9	40.0221.K40D	VŨ VIỆT DŨNG	111104112		09/01/85	Thái Nguyên		01			180	2.39			TB Khá
10	K39E305	VŨ ĐÌNH DUY	111104112		08/04/84	Thái Nguyên		01			180	2.12			Trung Bình
11	40.0226.K40D	ĐÀO VĂN ĐÔ	111104112		04/04/86	Hà Nội		09			180	2.20			TB Khá
12	40.0291.K40E	NGÔ BÁ GIANG	111104112		05/12/86	Bắc Giang		09			180	2.41			TB Khá
13	K39G372	NGUYỄN TRỌNG GIÁP	111104112		23/12/84	Ninh Bình		11			180	2.16			Trung Bình
14	40.0229.K40D	ĐỖ THỊ HIỀN	111104112	Nữ	09/07/85	Đà Nẵng		11			180	3.05			Khá
15	40.0232.K40D	TRẦN VĂN HIỆU	111104112		22/09/86	Nam Định		06			180	2.28			TB Khá
16	40.0233.K40D	LÊ XUÂN HOÀN	111104112		16/02/86	Bắc Giang		09			180	2.32			TB Khá
17	40.0234.K40D	PHẠM VIỆT HOÀNG	111104112		24/02/85	Bắc Giang		01			180	2.18			Trung Bình
18	40.0297.K40E	HOÀNG XUÂN HUẤN	111104112		03/02/83	Nam Định		10			180	2.54			Khá
19	40.0298.K40E	NGUYỄN VĂN HUẤN	111104112		16/06/84	Bắc Ninh		11			180	2.18			Trung Bình
20	40.0236.K40D	NGUYỄN QUANG HUY	111104112		08/09/85	Nam Định		09			180	2.41			TB Khá
21	40.0237.K40D	NGUYỄN QUỐC HUY	111104112		07/04/86	Thái Nguyên		10			180	2.34			TB Khá
22	40.0304.K40E	HOÀNG TRUNG KIẾN	111104112		24/04/86	Thái Nguyên		08			180	2.93			Khá
23	40.0305.K40E	TRƯƠNG TRÍ KIẾN	111104112		03/02/84	Bắc Giang		09			180	2.40			TB Khá

Danh Sách Xét Đạt Tiêu Chuẩn

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	CCT	CCN	Xếp loại
24	40.0244.K40D	LÝ THÙY	LINH		08/06/85	Thái Nguyên		01			180	2.18			Trung Bình
25	40.0307.K40E	NGÔ QUỐC	LUẬT		28/06/84	Nam Định		06			180	2.51			Khá
26	40.0245.K40D	PHẠM TIẾN	MẠNH		18/06/84	Thái Nguyên		09			180	2.32			TB Khá
27	40.0310.K40E	NGUYỄN ĐĂNG	MINH		07/02/87	Thái Nguyên		10			180	2.89			Khá
28	40.0172.K40C	NGUYỄN VIỆT	NAM		11/06/86	Hà Nội		09			180	2.70			Khá
29	40.0313.K40E	PHAN VĂN	NGUYỄN		22/09/85	Nam Định		09			180	2.56			Khá
30	40.0314.K40E	CHU VĂN	NHẢ		18/01/86	Thái Nguyên		09			180	2.33			TB Khá
31	40.0246.K40D	NGUYỄN TRỌNG	NHỊ		15/04/85	Nghệ An		09			180	2.31			TB Khá
32	40.0317.K40E	NGUYỄN ANH	PHƯƠNG		29/08/86	Bắc Giang		09			180	2.38			TB Khá
33	40.0248.K40D	NGUYỄN HOÀNG	PHƯƠNG		17/05/85	Thái Nguyên		06			180	2.08			Trung Bình
34	40.0318.K40E	LÊ HỒNG	QUANG		29/12/86	Nam Định		09			180	2.40			TB Khá
35	40.0177.K40C	PHẠM NGỌC	QUANG		30/12/85	Thái Nguyên		11			180	2.13			Trung Bình
36	K36M120	ĐỖ XUÂN	QUÝ		24/10/82	Lào Cai		08			180	2.22			TB Khá
37	K39K595	HOÀNG NGỌC	QUỲNH		30/03/86	Thái Nguyên		08			180	2.22			TB Khá
38	40.0181.K40C	BÙI THANH	SƠN		07/10/84	Hà Nội		09			180	2.35			TB Khá
39	40.0252.K40D	HỨA TIÊN	SƠN		18/02/86	Thái Nguyên		01			180	2.20			TB Khá
40	40.0255.K40D	NGUYỄN HỮU	THÁI		15/01/85	Thái Nguyên		11			180	2.46			TB Khá
41	40.0320.K40E	NGUYỄN HỒNG	THANH		06/09/86	Hà Nam		09			180	2.09			Trung Bình
42	40.0322.K40E	TRỊNH VĂN	THANH		25/06/85	Bắc Giang		08			180	2.05			Trung Bình
43	40.0184.K40C	NGUYỄN HỮU	THẮNG		01/06/86	Thái Nguyên		10			180	2.18			Trung Bình
44	40.0259.K40D	NGUYỄN TẮT	THẮNG		04/01/86	Vĩnh Phúc		06			180	2.52			Khá
45	40.0260.K40D	BÙI DUY	THIỆN		10/07/85	Hà Nội		06			180	2.55			Khá
46	40.0261.K40D	TRỊNH ĐỨC	THIỆN		19/01/86	Thanh Hoá		09			180	2.18			Trung Bình
47	40.0327.K40E	LƯƠNG VĂN	THƯỜNG		14/08/82	Vĩnh Phúc		03			180	2.16			Trung Bình
48	40.0189.K40C	ĐẶNG SƠN	TRƯỜNG		17/04/85	Hưng Yên		09			180	2.22			TB Khá
49	40.0269.K40D	LÊ MẠNH	TÚ		13/04/86	Phú Thọ		09			180	2.03			Trung Bình
50	40.0265.K40D	NGHIÊM ĐẮC	TUỆ		14/01/84	Hưng Yên		09			180	2.33			TB Khá
51	40.0194.K40C	ĐÀM BÁ	TÙNG		28/05/86	Hà Nam		09			180	2.19			Trung Bình

Danh Sách Xét Đạt Tiêu Chuẩn

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	CCT	CCN	Xếp loại
52	40.0196.K40C	PHÙNG VĂN TÙNG	TÙNG		10/02/84	Hà Nội		09			180	2.22			TB Khá
53	40.0268.K40D	TRẦN THANH TÙNG	TÙNG		13/10/83	Thái Nguyên		11			180	2.06			Trung Bình
54	40.0197.K40C	NGUYỄN TRỌNG TỤNG	TỤNG		06/06/85	Thái Bình		09			180	2.34			TB Khá
55	40.0198.K40C	NGUYỄN TIẾN VÂN	VÂN		20/04/85	Bắc Giang		09			180	2.46			TB Khá
56	40.0270.K40D	ĐÌNH TRỌNG VIÊN	VIÊN		21/09/83	Nghệ An		08			180	2.37			TB Khá
57	40.0271.K40D	HÀ VĂN VIỆN	VIỆN		31/12/86	Hải Dương		09			180	2.48			TB Khá
58	40.0201.K40C	VŨ THẾ VINH	VINH		03/04/84	Ninh Bình		09			180	2.21			TB Khá
59	40.0202.K40C	ĐÀO VĂN VỌNG	VỌNG		19/07/86	Bắc Giang		09			180	2.47			TB Khá

NGƯỜI LẬP

Ngày 21 tháng 06 năm 2009
PHÒNG ĐÀO TẠO